

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ VINAKITCHEN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ VINAKITCHEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINAKITCHEN INVESTMENT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINAKITCHEN INVESTMENT IMPORT AND EXPORT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108209399

**3. Ngày thành lập:** 02/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Số nhà 238, Đường Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663        |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209        |
| 3.  | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312        |
| 4.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6329        |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 6.  | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của các trung tâm thể dục, thể hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9311        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652(Chính) |
| 8.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>-Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>-Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>-Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 10. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 11. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                          | 4290 |
| 14. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                            | 2410 |
| 15. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                    | 2591 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                          | 2599 |
| 17. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                               | 4100 |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 20. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 21. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                  | 5820 |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết:<br>Đồ dùng gia đình và đồ dùng nấu bếp bằng gỗ,<br>+ Tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ                                             | 1629 |
| 23. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                              | 4741 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: -Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                          | 8299 |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4759 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                     | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6202 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 31. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2593 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng... - Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô; - Sản xuất vật liệu cách âm khoáng như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thảm âm | 2399 |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯƠNG MẠNH CƯỜNG | Tổ 7B, Thị Trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 98.000     | 980.000.000           | 49,000    | 060899045                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                       | Tổng số           | 98.000     | 980.000.000           | 49,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN ĐỊNH  | Số 059 Ngõ Quyền kéo dài, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 15,000    | 063349205                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                       | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                |                   |        |             |        |           |  |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | PHAN THI OANH | Khu Phố An Hòa 2, Thị Trấn Cửa Tùng, Huyện Vĩnh Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 72.000 | 720.000.000 | 36,000 | 197248966 |  |
|   |               |                                                                                | Tổng số           | 72.000 | 720.000.000 | 36,000 |           |  |
|   |               |                                                                                |                   |        |             |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯƠNG MẠNH CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/04/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 060899045

Ngày cấp: 05/09/2017

Nơi cấp: Công an tỉnh Yên Bái

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 7B, Thị Trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 7B, Thị Trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội